

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG-HỘI AN Độc Lập – Tự Do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 - NĂM 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: **Đồng VN**

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/12/2021	1/1/2021
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		876,539,577,947	375,291,812,559
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16,523,601,866	25,387,845,362
1. Tiền	111	5	15,453,158,545	24,333,275,784
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,070,443,321	1,054,569,578
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		182,944,577,801	202,671,858,794
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	90,076,405,162	56,979,885,738
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28,669,552,512	76,327,953,279
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	64,432,548,181	69,740,432,831
- Phải thu khác			0	
- Trả thừa các khoản Phải trả khác			0	
- Tạm ứng			0	
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn			0	
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(233,928,054)	(376,413,054)
IV- Hàng tồn kho	140	8	662,781,521,455	137,114,260,971
1. Hàng tồn kho	141		662,781,521,455	137,114,260,971
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		14,289,876,825	10,117,847,432
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,289,876,825	10,117,847,432
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		7,315,503,689	9,177,186,782
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	339,995,025
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	
4. Phải thu dài hạn khác	216		0	339,995,025
- Phải thu khác			0	0
- Trả thừa các khoản Phải trả khác			0	0
- Ký quỹ, ký cược dài hạn			0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II- Tài sản cố định	220		4,524,186,787	5,915,834,345
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	4,524,186,787	5,915,834,345

- Nguyên giá	222		21,984,457,568	21,984,457,568
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17,460,270,781)	(16,068,623,223)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
VI- Tài sản dài hạn khác	260		2,791,316,902	2,921,357,412
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,791,316,902	2,921,357,412
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	270		883,855,081,636	384,468,999,341
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		793,333,740,894	294,331,758,444
I- Nợ ngắn hạn	310		272,083,740,894	200,816,797,444
1. Phải trả cho người bán	311	10	56,701,430,994	51,554,629,024
2. Người mua trả tiền trước	312	11	99,453,240,452	39,986,599,917
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	325,527,298	188,113,063
4. Phải trả công nhân viên	314		36,492,916	65,686,089
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		170,276,517	5,245,938,501
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	13	0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	5,521,276,744	728,641,908
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	109,645,242,456	102,820,941,455
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		230,253,517	226,247,487
II- Nợ dài hạn	330		521,250,000,000	93,514,961,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		521,250,000,000	93,514,961,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		90,521,340,742	90,137,240,897
I- Vốn chủ sở hữu	410		90,521,340,742	90,137,240,897
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	59,949,620,000	59,949,620,000
- Cổ phiếu cổ thông có quyền biểu quyết	411a		59,949,620,000	59,949,620,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	16	18,865,793,764	18,865,793,764
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	16	(1,128,947,264)	(1,128,947,264)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	16	11,496,044,704	11,423,538,674
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	16	1,338,829,538	1,027,235,723
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		291,197,503	302,175,416
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,047,632,035	725,060,307
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		883,855,081,636	384,468,999,341

4000
 C
 ĐẦU
 X
 HỒ

Người lập biểu

Kế toán trưởng

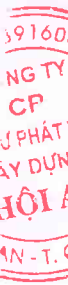
Hội An, ngày 20 tháng 01 năm 2022.
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Thị Thu Thảo

Võ Hồ Quỳnh Giao



Trần Đình Lợi



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**Quý 4- Năm 2021**

(Kỳ này: Quý 4 năm 2021 Kỳ trước: cùng kỳ này năm trước)

Đơn vị tính: đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số LK từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Số LK từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	79,253,119,480	71,678,804,055	173,996,447,169	173,434,545,504
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		79,253,119,480	71,678,804,055	173,996,447,169	173,434,545,504
4. Giá vốn hàng bán	11	18	76,305,504,553	69,884,226,971	166,807,483,553	165,748,626,630
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,947,614,927	1,794,577,084	7,188,963,616	7,685,918,874
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	2,989,248	42,663,688	442,288,389	52,289,320
7. Chi phí tài chính	22	20	451,101,692	72,890,882	862,725,958	243,132,560
8. Chi phí bán hàng	25		10,920,800	9,980,000	61,933,700	93,605,780
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	1,375,153,941	1,160,002,284	5,332,149,164	6,409,935,808
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26) }	30		1,113,427,742	594,367,606	1,374,443,183	991,534,046
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32			4,980,000		4,980,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			(4,980,000)		-4,980,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,113,427,742	589,387,606	1,374,443,183	986,554,046
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	258,686,482	153,553,931	326,811,148	261,493,739
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		854,741,260	435,833,675	1,047,632,035	725,060,307

Hội An, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

CHỦ TỊCH ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Thu Thảo

Võ Hồ Quỳnh Giao

Trần Đình Lợi



BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 - Năm 2021

(Kỳ này: Quý 4 năm 2021, Kỳ trước: cùng kỳ năm trước)

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Quý 4/2021	Quý 4/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		55,965,542,076	52,108,028,672
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(68,465,228,132)	(29,961,790,860)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12,721,825,073)	(10,862,616,084)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,222,407,656)	(2,102,150,596)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(100,000,000)	(100,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14,648,237,061	22,684,040,469
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9,550,316,231)	(22,205,528,678)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22,445,997,955)	9,559,982,923
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13,300,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,989,248	1,903,311
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13,302,989,248	1,903,311
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã ph.hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		69,904,391,147	51,393,639,247
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(57,004,116,343)	(45,719,385,236)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(591,026,200)	(1,773,078,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12,309,248,604	3,901,175,411
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		3,166,239,897	13,463,061,645
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,286,918,648	10,870,214,439
- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	15,453,158,545	24,333,276,084

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hội An, ngày 20 tháng 01 năm 2022.
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Thị Thu Thảo

Võ Hồ Quỳnh Giao



Trần Đình Lợi

916
NG T
CP
PHÁ
Y D
HỘI
AN - T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, kinh doanh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình cấp thoát nước và xử lý môi trường, công trình đường dây và trạm biến thế;
- Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng, kinh doanh các mặt hàng trang trí nội, ngoại thất;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, kinh doanh khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch; Dịch vụ khách sạn;
- Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, mạng vi tính, điều hòa không khí, hệ thống báo cháy, báo trộm, phòng cháy chữa cháy, thang máy, hệ thống quan sát, hệ thống chống sét, thông gió.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ khi ký hợp đồng đến khi công trình đưa vào nghiệm thu bàn giao sử dụng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 3 đơn vị trực thuộc

- Nhà máy gạch TuyNen Điện Bàn

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng tại Đà Nẵng

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng tại Thành phố Hồ Chí Minh

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 10
Máy móc, thiết bị	03 – 08
Phương tiện vận tải	08 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03- 07

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

15. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

19. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

20. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.
Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, hoạt động sản xuất gạch và khai thác cát. Thuế suất các mặt hàng khác theo quy định của Luật thuế GTGT hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

5. Tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	1.895.770.648	557.588.727
Tiền gửi ngân hàng	14.627.831.218	23.775.687.057
Cộng	16.523.601.866	24.333.275.784

6. Phải thu khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
Văn phòng Công ty	87.405.995.985	52.967.755.922
Nhà máy gạch TuyNen	2.670.409.177	4.012.129.816
Cộng	90.076.406.162	56.979.885.738

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2021	01/01/2021
Tạm ứng	62.700.096.734	54.109.950.064
Ký quỹ ký cược	340.312.520	1.141.570.000
Phải thu khác	1.392.138.927	25.234.569
- Văn phòng Công ty	694.303.230	
- Nhà máy gạch TuyNen Điện Bàn	697.835.697	25.234.569
Cộng	64.432.548.181	55.276.754.633

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2021	01/01/2021
--	------------	------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	VND	VND
Văn phòng Công ty	(233.928.054)	(233.928.054)
- Công ty Cổ phần Sơn Trà	(90.814.354)	(90.814.354)
- UBND Phường Cẩm An	(19.623.900)	(19.623.900)
- Trung tâm di tích Hội An		
- Công ty XD và Cấp nước Quảng Nam	(56.489.800)	(56.489.800)
- UBND Phường Cẩm An	(50.000.000)	(50.000.000)
- Đất Kim Vinh	(17.000.000)	(17.000.000)
Nhà máy gạch TuyNen Điện Bàn		(142.485.000)
Cộng	(233.928.054)	(376.413.054)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2021	01/01/2021
Nguyên liệu, vật liệu	4.985.845.085	4.889.477.306
Công cụ, dụng cụ	2.125.327	3.372.600
Chi phí SX, KD dở dang	657.111.619.914	132.005.219.243
+ Trong đó tiền thu SD đất	473.167.310.000	
Thành phẩm	681.931.129	216.191.822
Cộng	662.781.521.455	137.114.260.971

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	4.534.182.995	13.104.706.706	4.232.940.867	112.627.000	21.984.457.568
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	4.534.182.995	13.104.706.706	4.232.940.867	112.627.000	21.984.457.568
Khấu hao					
Số đầu kỳ	4.220.542.695	9.711.914.996	3.067.274.200	112.627.000	17.112.358.891
Tăng trong kỳ	41.442.190	239.219.700	67.250.000		347.911.890
Giảm trong kỳ					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số cuối kỳ	4.261.984.885	9.951.134.696	3.134.524.200	112.627.000	17.460.270.781
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	313.640.300	3.392.791.710	1.165.666.667		4.872.098.677
Số cuối kỳ	272.198.110	3.153.572.010	1.098.416.667		4.524.186.787

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 4.524.186.787 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 15.223.739.286 đồng.

11. Phải trả cho người bán ngắn hạn:

	31/12/2021	01/01/2021
Các đối tượng công trình Công ty	54.948.933.691	49.106.903.724
Các đối tượng Nhà máy gạch TuyNen	1.752.497.303	2.447.725.300
Các đối tượng Chi nhánh Hồ Chí Minh		
Cộng	56.701.430.994	51.554.629.024

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng NN&PTNT CN Hội An	19.642.928.133	4.920.811.204	4.030.000.000	20.533.739.337
- Ngân hàng Công thương CN Hội An	92.352.039.519	49.733.579.943	52.974.116.343	89.111.503.119
Cộng	111.994.967.652	54.654.391.147	57.004.116.343	109.645.242.456

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	19.599.000	58.703.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.501.677.744	669.938.908
+ Chi nhánh HCM	371.383.964	473.940.216
+ Các đối tượng khác	5.130.293.780	195.998.692
Cộng	5.521.276.744	728.641.908

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
---------------------------	----------------------	--------------	-----------------------	-----------------------------------

DVT: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số dư tại 30/06/21	59.949.620.00	18.865.793.764	-1.128.947.264	11.496.044.704	1.075.114.438
Tăng trong kỳ					854.741.260
Giảm trong kỳ					591.026.200
Số dư tại 30/09/21	59.949.620.00	18.865.793.764	-1.128.947.264	11.496.044.704	1.338.829.498

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vốn góp của các đối tượng khác	59.102.620.000	59.102.620.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	847.000.000	847.000.000
Cộng	59.949.620.000	59.949.620.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.994.962	5.994.962
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.994.962	5.994.962
- Cổ phiếu phổ thông	5.994.962	5.994.962
-Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại(cổ phiếu quỹ)	84.700	84.700
- Cổ phiếu phổ thông	84.700	84.700
-Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.910.262	5.910.262
-Cổ phiếu phổ thông	5.910.262	5.910.262
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND

15. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2021
	VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	1.075.114.438
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	854.741.260
Trích quỹ	
+ Trong đó trích quỹ DTPT theo NQĐHDCĐ năm 2020	
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	
Chi lãi cổ tức	591.026.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.338.829.498
<hr/>		
16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Q4/2021	Q4/2020
	VND	VND
Tổng doanh thu	79.253.119.480	71.678.804.055
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	78.676.255.841	71.559.985.873
+ Doanh thu NMG	576.863.639	181.818.182
Cộng	79.253.119.480	71.678.804.055
<hr/>		
17. Giá vốn hàng bán		
	Q4/2021	Q4/2020
	VND	VND
Tổng giá vốn	76.305.504.553	69.884.226.971
+ Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	75.872.941.731	70.328.499.840
+ Giá vốn NMG	432.562.822	-444.272.869
Cộng	76.305.504.553	69.884.226.971
<hr/>		
18. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Q4/2021	Q4/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền vay	2.988.848	42.663.688
Cộng	2.988.848	42.663.688
<hr/>		
19. Chi phí tài chính		
	Q4/2021	Q4/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	451.101.692	72.890.882
Cộng	451.101.692	72.890.882
<hr/>		
20. Chi phí thu thuế doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ		
	Q4/2021	Q4/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.113.427.742	589.387.606
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Điều chỉnh tăng

- Chi phí không hợp lệ	50.023.689	
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	39.000.000	39.000.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	258.686.482	153.553.931
Lợi nhuận sau thuế TNDN	854.741.260	435.833.675

21. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá cả nguyên vật liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ban giám đốc đánh giá rủi ro lãi suất là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Mặt khác, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở cao.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Số dư tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn (Ngân hàng Công Thương Chi nhánh Hội An, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Hội An). Rủi ro tín dụng đối với các số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với số dư tiền gửi ngân hàng là giá trị ghi sổ như đã trình bày tại Thuyết minh số 5. Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đến hạn lệch nhau

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,

22. Các bên liên quan:

Đơn vị tính: VND

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc	168.000.000	168.000.000
Tiền lương HDQT	276.000.000	276.000.000
Tiền lương BKS	42.000.000	42.000.000

Hội An, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Thu Thảo

Võ Hồ Quỳnh Giao

Trần Đình Lợi